SERIES 1501 AIR
SHEET NF 48-14
EDITION 2

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 2

LEGEND *LEGENDE CHÚ-TỪ*

POPULATED PLACES
LIEUX HABITES
NOI ĐÔNG DÂN-CƯ

1st . . . . . SAIGON
2nd . . . . . HAIPHONG
3rd . . . . . NAM DINH
4th . . . . . Ha Dong
5th . . . . . Rolous
Landmark feature . . . . . •

ROADS *ROUTES ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide
A toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường trắng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi . . . Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
A toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, deux voies ou plus
Đường cấn đá hay trắng mỏng, có hai hay loi xe đi . . . Principal / Secondary

All weather, hard surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường trắng nhựa, có một lối xe đi . . . Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, une voie
Đường cấn đá hay trắng mỏng, có một lối xe đi . . . Principal / Secondary

Fair or dry weather, loose surface
Par temps sec, a surface meuble
Đường đất . . . Principal / Secondary

Cart track; Footpath, trail
Chemin d'exploitation; Sentier, piste
Đường dùng khai-khẩn
Đường mòn, đường bộ-hành . . . Principal / Secondary

Route Marker
Borne routière
Danh-hiệu đường-Sá . . . 15

RAILROADS *CHEMINS DE FER ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge
Voie normale
Loại đường thường . . . Single track / Multiple track

Narrow gauge
Voie étroite
Loại đường hẹp

BOUNDARIES *LIMITES RANH GIỚI*
International *Limite d'État Quốc-gia*
Autonomous zone
Zone autonome
Khu tự trị
Tinh Boundary (Province)
Limite de Tinh (Province)
Ranh giới Tỉnh (Tỉnh)

TERRAIN ELEVATIONS
ALTITUDES DU TERRAIN
CAODO CA ĐẤT
Highest elevation is **6821** feet located at 20°12'N, 104°01'E
Cote maxima du terrain: **6821** *pieds à 20°12'N, 104°01'E.*
Điểm Cao Nhất **6821** *bộ tại 20°12'N, 104°01'E.*
Spot elevation, normal, critical
Point coté, normal, critique
Cao điểm, Thường, Trọng yếu . . . .768 .1549
Horizontal control point
Point du canevas planimétrique
Điểm trắc-địa . . . △

VEGETATION *VÉGÉTATION THẢO-MỘC*
Woods-brushwood
Bois-broussailles
Rừng-bụi rậm

DRAINAGE HYDROGRAPHIE *SỰ THẢO NƯỚC*
Rice Rizière *Lúa*

AERODROMES *AERODROMES PHI TRƯỜNG*
Field limits with runway patterns
Limites du champ d'aviation, avec réseau des pistes
Hình dạng phi trường và phi đạo . . . 725 EDNA/50/s

EDNA – Name *Désignation Tên*
50 – Length of longest runway to nearest hundreds of feet
Longueur de la piste plus longue aux cent pieds près
Chiều dài của đường bay dài nhất tính trên hàng trăm bộ
s – Soft or unimproved surface
Surface molle ou non améliorée
một đường bay không vững chắc hoặc thiếu tu bổ
725 – Elevation *Cote Cao độ*
Field limits with runway pattern unknown
Limites du champ avec réseau des pistes inconnu
Hình dạng phi trường, nhưng phi đạo Không rõ
Field limits unknown, with runway patterns
Limites du champ inconnus, avec réseau des pistes
Hình dạng phi trường rõ, nhưng biết rõ phi đạo
Field limits and runway patterns unknown
Limites du champ et réseau des pistes inconnus
Hình dạng phi trường và phi đạo đều Không rõ
SEAPLANE BASE
BASE D'HYDRAVIONS
CĂN-CỨ THUỶ PHI CƠ
SEAPLANE (EMERGENCY)
HYDRAVION (SECOURS)
THỦY PHI CƠ (KHẨN DỤNG)

HELIPORT *HÉLIPORT SÂN BAY TRỰC THĂNG*

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
AIDES VISUELLES ET OBSTACLES
TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI ĐỂ NHẬN 1108
Obstruction *Obstacle Chướng ngại vật* (259)
1108 – Elevation of obstruction top above sea level
Altitude du sommet de l'obstacle au-dessus du niveau de la mer
cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển
(259) – Elevation of obstruction top above ground level
Hauteur du sommet de l'obstacle au-dessus du niveau du sol
cao độ chướng ngại tính từ mặt đất
Group obstruction *Groupe d'obstacles Nhóm chướng ngại*
Radio facility obstruction
Obstacle d'installation de radio
Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến
Power transmission line
Ligne de haute tension
Đường dây điện
Aero Light – Marine Light

CAUTION

AIR INFORMATION CURRENT THROUGH 31 MAY 1967

Consult Notices to Airmen (NOTAMs) and Flight Information Publications (FLIPs) for the latest air information; the Chart Updating Manual (CHUM) for other chart revision information.

HIGHEST TERRAIN elevations for each 15 MINUTE QUADRANGLE are represented in THOUSANDS and HUNDREDS of feet. They are omitted where relief information is inadequate. A minus sign (–) following the figure indicates that the figure is based on an estimated elevation.

EXAMPLES: 51 81–

NOTES

No obstructions 200 feet or more above ground level are known to exist within this area.

MAGNETIC VARIATION FOR 1965 IS APPROXIMATELY 0°45'W OVER THE ENTIRE CHART
(Annual rate of change – no change)

THE REPRESENTATION OF BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.

THE VIETNAMESE AREA INCLUDED IN THIS CHART IS NORTH OF THE 1954 PROVISIONAL MILITARY DEMARCATION LINE.

SCALE 1:250,000
SAM NEUA, LAOS

SERIES 1501 AIR
SHEET NF 48-14
EDITION 2

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 2

Prepared under the direction of the Defense Intelligence Agency and published by the Aeronautical Chart and Information Center, U.S. Air Force, St. Louis, Mo. 63118. Compiled from maps and intelligence information available as of April 1967.

1st EDITION OF JOG (A) NF 48-14 is obsolete.

ELEVATIONS IN FEET
COTES EXPRIMEES EN PIEDS
CAO ĐỘ BẰNG BỘ

GEOREF
BASIC 15° QUADRANGLE
UH
21°
20°
PF QF
103°30' 104° 105°
ELEVATION TINTS
FEET
6565
3285
1645
660
330
0

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR)

Scale 1:250,000

5 0 5 10 15 20 Statute Miles
5 0 5 10 15 20 25 30 Kilometers
5 0 5 10 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL APPROXIMATELY 330 FEET (100 METERS)
EQUIDISTANCE DES COURBES 330 PIEDS (VIRON / 100 MÈTRES)
KOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ PHONG CHỪNG 330 BỘ (100 MÉT)
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM
TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48Q. EVEREST SPHEROID.
THE LAST FOUR DIGITS OF THE GRID NUMBER ARE OMITTED
LES LIGNES CHIFFREES EN BLEU CORRESPONDENT AU QUADRILLAGE MYRIAMETRIQUE DE LA PROJECTION MERCATOR TRANSVERSE.
FUSEAU 48Q, ELLIPSOIDE EVEREST. LES QUATRE DERNIERS CHIFFRES DES NUMÉROS DU QUADRILLAGE SONT OMIS.
NHỮNG DƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10000MÉT KHU HÌNH THỨC 48Q. KHỞI ĐẦU ĐỤC EVEREST
BỐN SỐ SAU CÙNG CỦA SỐ HIỆU Ô VUÔNG ĐÃ ĐƯỢC BỎ ĐI

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NGA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4884; DSN 693-4884; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL GEOSPATIAL-INTELLIGENCE AGENCY, ATTN.: ES, MAIL STOP L-88, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

ELEVATIONS IN FEET
COTES EXPRIMEES EN PIEDS
CAO ĐỘ BẰNG BỘ

GLOSSARY

Ban . . . . . hameau . . . settlement
Bou . . . . . montagne . mountain
Houay, Houei, Huoi . . . . . ruisseau . . . . . stream
Lang . . . . . hameau . . . settlement
Muang, Muong . . . . . hameau . . . settlement
Nam . . . . . ruisseau . . . . . stream
Nui . . . . . montagne . mountain
Pha, Phou, Phu, Pou . . . montagne . mountain
San . . . . . montagne . mountain
Song . . . . . riviere . . . . . river
Soue, Suoi . . . . . ruisseau . . . . . stream
Xieng . . . . . village . . . . . village
Xom . . . . . hameau . . . settlement

LOCATION DIAGRAM FOR NF 48-14
(WAC INDEX SHOWN IN BLUE)

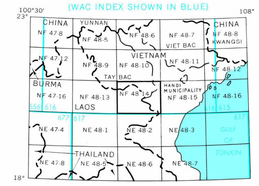

RELIABILITY OF THIS SHEET
(as determined by standard practices)

MAP FEATURE	DATE OF INFORMATION
ALL FEATURES	1967
COMPILED FROM BEST AVAILABLE SOURCE MATERIALS	

NSN 7641014100977
NGA Ref No. 1501ANF4814

ED. NO. 002